

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	34,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	5.2%	-3.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.94
Z - score (sản xuất)	(Aa3)
2024	An toàn

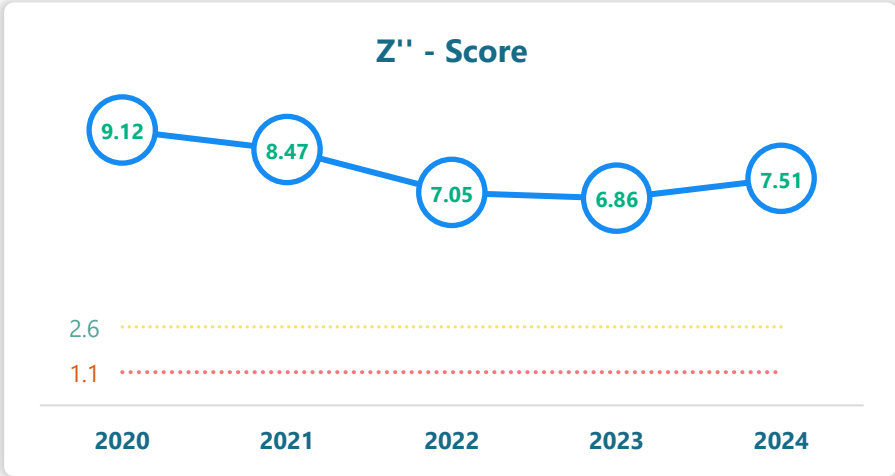
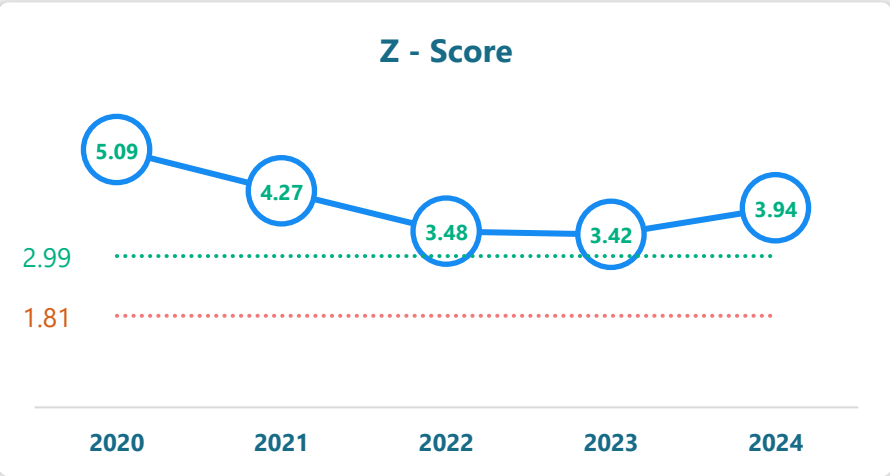
Hệ số nguy cơ phá sản	7.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	388	▲ 86.0
	tỷ VNĐ	▲ 28.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	42.5	▼ 12.2
	tỷ VNĐ	▼ 22.3%

ROE	2024	+/- YoY
	11.0%	▼ 3.2%

ROA	2024	+/- YoY
	7.9%	▼ 2.3%



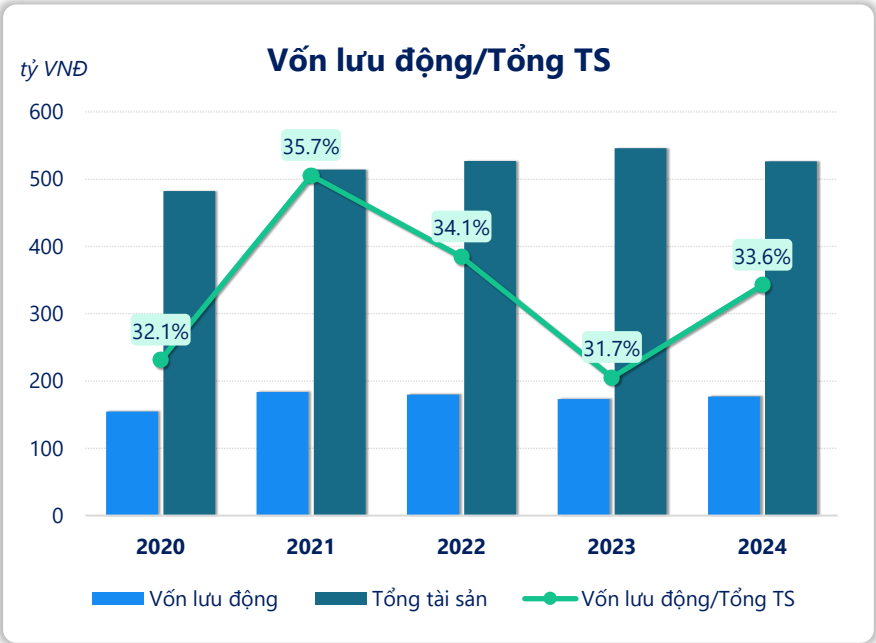
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.94 > 2.99**, cho thấy **SSC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SSC** năm **2024** đạt **7.51**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **SSC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 28.5%** đạt **388.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 22.3%** chỉ còn **42.52** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

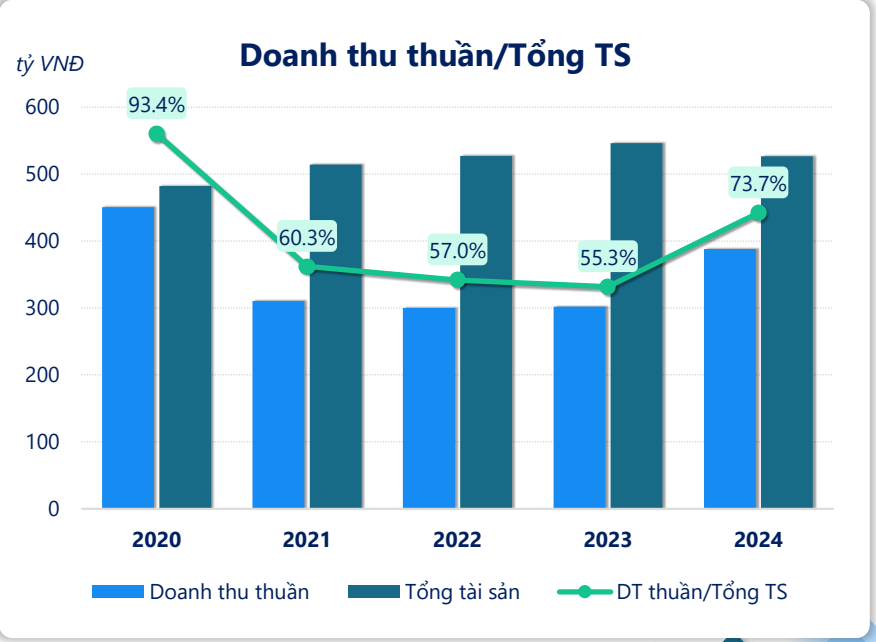
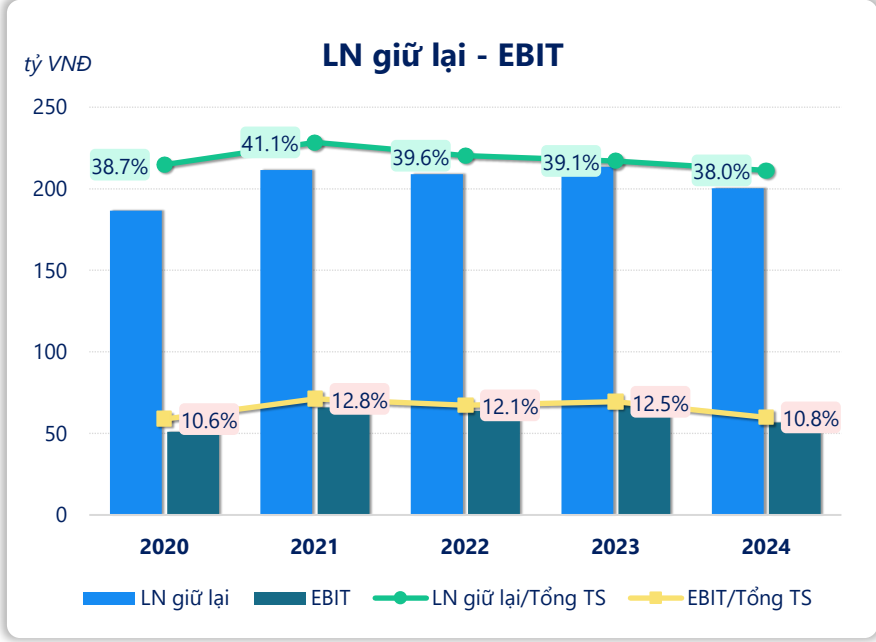
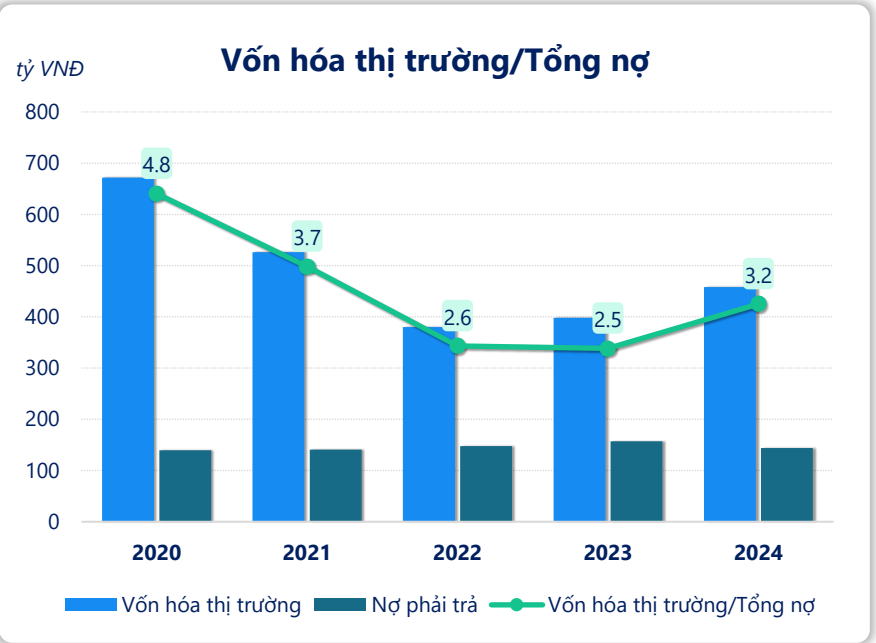
CTCP Giống cây trồng Miền Nam (HSX: SSC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.19, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	527	546	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	320	330	-3.0%
Tiền và tương đương tiền	13.3	47.2	-71.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	191	213	-10.6%
Hàng tồn kho	115	68.2	68.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	1.37	-10.2%
Tài sản dài hạn	206	216	-4.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	97.7	106	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.92	4.05	-27.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	99.0	99.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.62	6.89	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	144	157	-8.4%
Nợ ngắn hạn	144	157	-8.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.2	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.85	26.9	-85.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	383	389	-1.6%
Vốn chủ sở hữu	383	389	-1.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	451	310	300	302	388
Giá vốn hàng bán	349	201	184	203	277
Lợi nhuận gộp	101	109	116	98.8	111
Doanh thu HĐTC	4.66	14.6	6.66	18.4	7.71
Chi phí TC	0.13	2.16	0.82	0.86	2.82
Chi phí lãi vay	0.10	0	0	0.49	2.71
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.8	28.3	27.8	25.6	25.8
Chi phí QLDN	30.1	30.1	36.0	35.3	37.6
LN thuần từ HĐKD	49.0	63.0	57.9	55.4	52.7
Lợi nhuận khác	1.93	2.90	5.83	12.3	1.29
LN trước thuế	50.9	65.9	63.7	67.7	54.0
Lợi nhuận sau thuế	40.1	54.4	50.7	54.7	42.5
LNST của CĐ cty mẹ	40.1	54.4	50.7	54.7	42.5

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.4	68.3	33.8	72.0	-53.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-62.0	-36.2	-19.0	-63.7	36.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.5	-19.9	-39.8	-39.8	-16.6
Tiền đầu kỳ	132	91.6	104	78.8	47.2
Lưu chuyển tiền thuần	-40.1	12.2	-25.0	-31.6	-33.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	91.6	104	78.8	47.2	13.3